

lục vàng. Lấy 5 ml dịch lọc, thêm 2 giọt *dung dịch natri hydroxyd 10 % (TT)* xuất hiện màu đỏ thẫm, quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm, dung dịch có màu xanh lơ. Khi acid hóa dung dịch này bằng *dung dịch acid hydrochloric 10 % (TT)* sẽ có màu da cam, quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm sẽ có ánh lục vàng. C. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Cloroform - aceton - acid formic (8 : 4 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 15 ml *ethanol 95 % (TT)*, siêu âm trong 30 min. Lọc, lấy dịch lọc cô trên cách thủy tới gần. Hòa cồn trong 2 ml *ethanol 95 % (TT)*, được dung dịch thử.

Dung dịch được liệu đối chiếu: Lấy 1 g bột Tô mộc (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 20 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi khai triển, để khô bản mỏng, phun *dung dịch kali hydroxyd 3 % trong methanol (TT)* rồi quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 11,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 1,0 % (Phụ lục 9.8).

Chất chiết được trong dược liệu

Không được dưới 8,5 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10). Dùng *ethanol 95 % (TT)* làm dung môi.

Chế biến

Tô mộc phiến: Lấy dược liệu chưa chế thành phiến, chế nhỏ thành các mảnh dài 5 cm đến 10 cm (càng nhỏ càng tốt), phơi khô làm thuốc sắc.

Tô mộc tán bột: Cho dược liệu phiến vào thạp bằng đồng, đổ ngập nước, đun sôi còn 1/3 lượng nước thì lấy nước sắc ra, lại đổ ngập nước và đun lặp lại 2 lần nữa. Gộp nước sắc của 3 lần đun, cô đặc cho đến dạng cao đặc (thể chất sền sệt), sấy nhẹ cho khô, tán thành bột để làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Bảo quản

Dược liệu đã chế nhỏ để làm thuốc phiến để nơi khô ráo, tránh ẩm mốc, đổi màu, nếu đổi màu không được dùng. Thuốc bột để vào lọ đậy kín, nên dùng trong 12 tháng sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, mặn, tính bình. Vào các kinh tâm, can, tỳ.

Công năng, chủ trị

Hành huyết, tán ứ, thông kinh lạc, tiêu thũng, giảm đau. Chủ trị: Kinh nguyệt bế tắc, hành kinh đau bụng, sau khi sinh huyết ứ trong tử cung gây sốt đau bụng (sản hậu ứ

huyết), đau tức vùng ngực, chấn thương tụ máu, lý cấp tính, viêm ruột tiêu chảy do nhiễm khuẩn đường ruột.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 20 g, dạng thuốc sắc. Chế bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc. Nếu dùng bột vào thuốc sắc thì dùng 0,5 g đến 2 g (xung phục).

Kiêng kỵ

Người huyết hư không có ứ trệ, tràng nhiệt táo kết không được dùng.

TỔ BỘ NGỰA

Mantidis Oötheca

Tang phiêu tiêu, Tổ bộ ngựa trên cây dâu

Toàn tổ chứa trứng đã được chế biến, được làm khô của con Bộ ngựa (*Tenodera sinensis* Saussure, 1871; Syn. *Tenodera aridifolia sinensis*, Saussure 1871), họ Bộ ngựa (Matidae). Tổ bộ ngựa trên cây dâu là tốt nhất. Thu hái tổ bộ ngựa khi trứng còn chưa nở vào khoảng từ mùa thu đến mùa xuân năm sau. Chú ý khi tách lấy tổ cần nhẹ nhàng để tránh làm giập tổ, vỡ trứng.

Mô tả

Toàn tổ bộ ngựa có màu nâu vàng hoặc nâu đen, bên trong có từng nếp nhăn và có vách ngăn thành các ô, mỗi ô có một quả trứng. Dựa vào hình dạng tổ và màu sắc bên ngoài, có thể phân loại như sau:

Đoàn phiêu tiêu: Hơi hình trụ hoặc hình bán nguyệt, bao gồm nhiều lớp tấm giống như màng, dài 2,5 - 4 cm và rộng 2 - 3 cm. Bên ngoài có màu nâu vàng, phần phình ra ở phía trên như một gờ dài không rõ ràng và phần dưới phẳng hoặc lõm. Chất nhẹ, dai và lỏng lẻo. Mặt cắt ngang có một lớp bên ngoài giống như bọt biển, lớp bên trong bao gồm nhiều khoang nhỏ được sắp xếp theo mô hình xuyên tâm; mỗi khoang có chứa một trứng hình bầu dục nhỏ, màu nâu sẫm và sáng bóng. Vị hơi tanh, hơi mặn.

Trường phiêu tiêu: Hình trụ hơi thon dài, hẹp ở một đầu, dài 2,5 - 5 cm và rộng 1 - 1,5 cm. Bề mặt có màu vàng xám với những chỗ phình hình dải rõ ở trên, có một rãnh nông màu nâu sẫm và vân chéo ở mỗi bên của dải. Chất cứng và giòn.

Hắc phiêu tiêu: Hình bình hành hơi dài, dài 2 - 4 cm, rộng 1,5 - 2 cm. Bề mặt có màu nâu xám hoặc nâu đen, với những chỗ phình hình dải rõ ràng ở trên cùng các vân xiên ở hai bên; ở một đầu có phần nhỏ dài hơi cong nhô lên. Chất cứng và dai.

Bột

Màu nâu vàng nhạt. Quan sát trên kính hiển vi với các tiêu bản sau:

Soi tiêu bản với *glycerin - acid acetic (TT)* thấy: Các hạt hình lòng đỏ trứng tụ thành đám (cần phải quan sát ngay lập tức sau khi lên tiêu bản), màu hơi vàng, đường kính 10 - 160 µm, trên bề mặt có các hạt nhỏ hoặc lỗ không đều.

Soi tiêu bản với *cloral hydrat* (TT) thấy: Mảnh thành tổ không đều, màu hơi vàng đến hơi nâu đỏ, trên bề mặt có các khoang tròn to nhỏ không đều. Một số khối trụ tinh thể acid citric, mỗi khối có đường kính 2 - 10 μ m, dài tới 20 μ m.

Định tính

Lấy 2,0 g bột dược liệu, thêm 20 ml nước, đun sôi trong 10 min, lọc. Lấy 2 ml dịch lọc, thêm 3 - 4 giọt dung dịch ninhydrin 0,2 % (TT), đun sôi nhẹ trong 5 min, xuất hiện màu xanh dương hơi đỏ tím.

Độ ẩm

Không quá 15,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 100 - 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 8,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 3,0 % (Phụ lục 9.7).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Tiến hành theo phương pháp chiết lạnh (Phụ lục 12.10).

Không ít hơn 4,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt, dùng nước làm dung môi.

Không ít hơn 4,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt, dùng ethanol 50 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Khi thu hái, nếu cành nhỏ thì cắt cả đoạn cành để lấy tổ, nếu cành to thì bóc lấy cả đoạn vỏ cành nơi tổ đóng, tránh làm vỡ trứng ở trong; nếu giập tổ, vỡ trứng sẽ giảm tác dụng. Sau khi thu hái, rửa bằng nước phù sa để bảo tồn một phần ẩm khí trong tổ bộ ngựa. Đổ khoảng 40 - 50 min cho chín trứng, sau đó loại bỏ tạp chất rồi phơi khô. Có thể tẩm nước tương bằng cách đun sôi trong nước tương có cho thêm chút muối để có tác dụng đưa thuốc vào thận, đun cho chín trứng. Phơi hoặc sấy khô để dùng.

Bảo quản

Trong đồ đựng kín, nơi khô, tránh sâu mọt. Nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị hơi ngọt, mặn, tính bình. Vào kinh can, thận.

Công năng, chủ trị

Ích thận, cô tinh, bổ hư. Chủ trị: Di tinh, liệt dương, đái rắt, đau eo lưng (đau vùng thắt lưng), bế kinh, đái dầm.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 4 g đến 12 g, dạng thuốc sắc, trước khi sắc già giập.

Dạng thuốc hoàn tán: Sao giòn, giã thành bột, liều dùng tùy theo bài thuốc.

Kiêng kỵ

Người hỏa vượng nên dùng liều nhỏ.

TRẠCH TẢ (Thân rễ)

Alismatis Rhizoma

Thân rễ (còn gọi là củ) đã cạo sạch vỏ ngoài, được làm khô của cây Trạch tả (*Alisma plantago aquatica* L.) họ Trạch tả (Alismataceae). Thu hoạch vào mùa đông, khi cây bắt đầu có hoa. Đào lấy củ, cắt bỏ phần thân, lá và rễ, rửa sạch, phơi hay sấy đến khi các phần rễ còn lại khô giòn, dễ gãy thì cho vào máy chuyên dụng quay cho gãy hết rễ và bong hầu hết vỏ ngoài chỉ còn lại vỏ trong, sau đó tiếp tục đem phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Thân rễ khô hình trứng hay hình con quay, dài 2 cm đến 7 cm, đường kính 2 cm đến 6 cm. Mặt ngoài màu trắng ngà hay ngà vàng, vẫn còn dính phần gốc của rễ chùm màu nâu nhạt cùng với một số vết hình tròn màu trắng là vết tích của gốc các củ nhánh hay củ con đã bị cắt bỏ. Chất cứng chắc, mặt cắt màu trắng hay ngà vàng, có tinh bột. Mùi thơm nhẹ, vị hơi đắng.

Bột

Màu nâu hơi vàng hoặc vàng nhạt, mùi thơm nhẹ, vị nhạt. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Có nhiều hạt tinh bột, hạt tinh bột đơn hình trứng dài, hình cầu hoặc hình bầu dục, đường kính 2 μ m đến 17 μ m, rốn hạt hình chữ Y, hình khe ngắn hoặc hình chữ V. Hạt tinh bột kép gồm 2 đến 3 hạt đơn. Mảnh mô mềm tế bào hình gần tròn hoặc bầu dục, thành mỏng, chứa nhiều hạt tinh bột. Tế bào mô mềm đôi khi có các lỗ hình bầu dục, tập trung thành các vùng rõ. Tế bào nội bì có thành lõm lên, uốn lượn, tương đối dày, hóa gỗ, có ống lỗ nhỏ, rải rác. Khoang chứa dầu phần lớn bị vỡ, những khoang còn nguyên vẹn có hình gần tròn, đường kính 54 μ m đến 110 μ m, đôi khi thấy trong tế bào tiết có giọt dầu. Rải rác có các mảnh mạch xoắn, sợi thành dày.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel GF₂₅₄.

Dung môi khai triển: Toluene - ethyl acetat - amoniac (5 : 10 : 0,2).

Dung dịch thử: Lấy 2 g bột dược liệu, thêm 20 ml methanol (TT), siêu âm 30 min, lọc. Cô dịch lọc trên cách thủy đến cạn, hòa cạn trong 2 ml methanol (TT) được dung dịch chấm sắc ký.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan alisol A và alisol C 23-acetat chuẩn trong methanol (TT) để được dung dịch có nồng độ 0,5 mg/ml mỗi chất.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có các chất chuẩn trên thì lấy 2 g bột Trạch tả (mẫu chuẩn thích hợp) chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5 μ l mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng. Phun hỗn hợp gồm dung dịch p-hydroxybenzaldehyd 2 % trong methanol - dung dịch acid